

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI NHẬT VIỆT

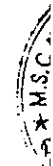
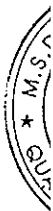
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 23



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI NHẬT VIỆT

Số 151, Đường Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tài Nhật Việt (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Linh Giang
Ông Nguyễn Hồng Hiệp
Ông Trần Trung Quốc
Ông Trần Thái Thanh
Ông Lê Trúc Lâm
Bà Vũ Thị Phương Nga
Ông Lê Anh Nam
Ông Đỗ Đức Hùng

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên (Miễn nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2019)
Thành viên (Miễn nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2019)
Thành viên (Bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2019)
Thành viên (Bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2019 và
Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 9 năm 2019)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hồng Hiệp
Ông Trần Trung Quốc
Ông Đặng Nguyên Đăng
Ông Trần Thái Thanh
Ông Lê Hoàng Phương
Bà Nguyễn Thị Hồng Thúy

Giám đốc
Phó Giám đốc/Giám đốc Khối Thuyền viên- An toàn -
Phó Giám đốc/Giám đốc Khối Kỹ thuật Vật tư
Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2019)
Giám đốc Khối khai thác – Kinh doanh – Đầu tư
Giám đốc Khối Kiểm toán nội bộ

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

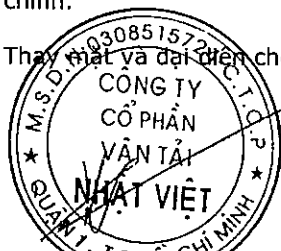
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Hồng Hiệp
Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2020

Số: 0435 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 23 tháng 3 năm 2020, từ trang 03 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0138-2018-001-1
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM**
Ngày 23 tháng 3 năm 2020
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Ung Hồng Diễm An
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4132-2017-001-1

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI NHẬT VIỆTSố 151, Đường Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**MẪU SỐ B 01-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		312.758.351.845	322.635.162.691
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	52.704.604.925	33.681.676.851
1. Tiền	111		52.704.604.925	27.681.676.851
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	6.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		76.000.000.000	44.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	76.000.000.000	44.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		122.389.117.018	198.786.843.792
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	95.158.533.870	128.438.206.362
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	3.724.663.322	61.336.210.351
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	23.505.919.826	9.012.427.079
IV. Hàng tồn kho	140	9	9.404.618.385	8.956.552.150
1. Hàng tồn kho	141		9.404.618.385	8.956.552.150
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		52.260.011.517	37.210.089.898
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	5.104.629.163	3.301.586.410
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		47.155.382.354	33.908.503.488
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		780.236.103.634	465.078.905.288
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		992.000.000	992.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	992.000.000	992.000.000
II. Tài sản cố định	220		771.457.026.443	460.554.104.283
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	770.875.974.434	460.365.362.186
- Nguyên giá	222		1.074.955.233.562	671.900.186.181
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(304.079.259.128)	(211.534.823.995)
2. Tài sản cố định vô hình	221	12	581.052.009	188.742.097
- Nguyên giá	222		686.300.520	237.740.520
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(105.248.511)	(48.998.423)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	287.160.120
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	287.160.120
IV. Tài sản dài hạn khác	260		7.787.077.191	3.245.640.885
1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	7.787.077.191	3.245.640.885
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.092.994.455.479	787.714.067.979

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI NHẬT VIỆTSố 151, Đường Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**MẪU SỐ B 01-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		601.607.213.350	417.658.404.712
I. Nợ ngắn hạn	310		279.533.174.274	205.672.222.055
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	104.311.681.824	128.987.165.880
2. Ứng trước từ khách hàng	312	15	28.621.625.444	-
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	18	3.774.337.525	5.975.714.762
4. Phải trả người lao động	314		18.124.277.294	12.762.730.105
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	4.764.598.208	2.954.262.566
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	6.258.302.648	1.907.642.136
7. Vay ngắn hạn	320	19	74.488.146.135	40.332.485.536
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	33.672.132.594	9.569.057.866
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.518.072.602	3.183.163.204
II. Nợ dài hạn	330		322.074.039.076	211.986.182.657
1. Vay dài hạn	338	19	301.596.511.486	196.501.184.924
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	20.477.527.590	15.484.997.733
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		491.387.242.129	370.055.663.267
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	491.387.242.129	370.055.663.267
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	300.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.258.901.864	6.806.077.366
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		79.128.340.265	63.249.585.901
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		79.372.005	8.721.340.922
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		79.048.968.260	54.528.244.979
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.092.994.455.479	787.714.067.979


Lê Thanh Chi
 Người lập biểu

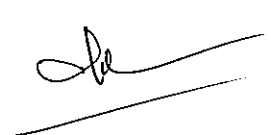

Trần Thị Thục Trang
 Kế toán trưởng

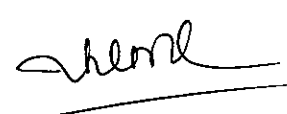
Nguyễn Hồng Hiệp
 Giám đốc
 Ngày 23 tháng 3 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI NHẬT VIỆTSố 151, Đường Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**MẪU SỐ B 02-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.033.330.036.639	770.315.475.417
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	24	1.033.330.036.639	770.315.475.417
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	877.118.142.259	658.114.330.153
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		156.211.894.380	112.201.145.264
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	7.148.225.274	3.963.776.333
6. Chi phí tài chính	22	28	30.944.629.396	14.318.984.053
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		30.349.182.609	14.028.330.726
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	35.683.274.891	32.285.825.215
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		96.732.215.367	69.560.112.329
9. Thu nhập khác	31	30	4.724.957.889	3.266.836.193
10. Chi phí khác	32	31	1.333.949.873	692.489.923
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.391.008.016	2.574.346.270
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		100.123.223.383	72.134.458.599
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	25.615.691.429	16.798.398.115
14. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	32	(4.541.436.306)	807.815.505
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		79.048.968.260	54.528.244.979
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	1.936	2.371


 Lê Thanh Chi
 Người lập biểu


 Trần Thị Thục Trang
 Kế toán trưởng

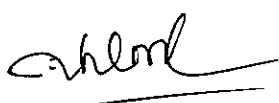

 Nguyễn Hồng Hiệp
 Giám đốc
 Ngày 23 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	100.123.223.383	72.134.458.599
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	92.600.685.221	43.852.826.392
- Các khoản dự phòng	03	29.095.604.585	8.969.802.360
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.550.798.464)	145.089.163
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(4.174.275.771)	(3.765.530.672)
- Chi phí lãi vay	06	30.349.182.609	14.028.330.726
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	246.443.621.563	135.364.976.568
- Thay đổi các khoản phải thu	09	67.461.497.146	6.689.064.233
- Thay đổi hàng tồn kho	10	(448.066.235)	(5.151.823.996)
- Thay đổi các khoản phải trả	11	14.759.408.201	4.210.594.900
- Thay đổi chi phí trả trước	12	(1.803.042.753)	105.781.681
- Tiền lãi vay đã trả	14	(29.770.229.410)	(13.594.027.254)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(27.730.059.745)	(11.139.005.358)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.382.480.000)	(1.747.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	264.530.648.767	114.738.560.774
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(405.609.590.331)	(343.896.278.327)
2. Tiền chi đầu tư ngắn hạn	23	(74.800.000.000)	(358.800.000.000)
3. Tiền thu hồi từ đầu tư ngắn hạn	24	42.800.000.000	358.800.000.000
4. Tiền thu từ lãi tiền gửi	27	2.299.162.757	4.260.093.686
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	30	(435.310.427.574)	(339.636.184.641)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	100.000.000.000	100.000.000.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	239.825.640.000	182.000.000.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(99.195.270.289)	(58.210.906.595)
4. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(51.000.000.000)	(30.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	189.630.369.711	193.789.093.405
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	18.850.590.904	(31.108.530.462)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	33.681.676.851	64.774.059.303
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	172.337.170	16.148.010
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	52.704.604.925	33.681.676.851


Lê Thanh Chi
Người lập biểu


Trần Thị Thục Trang
Kế toán trưởng


Nguyễn Hồng Hiệp
Giám đốc Hồ sơ
Ngày 23 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH Vận tải Nhật Việt theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0308515724 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 9 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 265 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 209 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là dịch vụ vận tải và kinh doanh nhiên liệu, khí hóa lỏng.

Hoạt động chính của Công ty là vận tải hàng hóa ven biển, vận tải hàng hóa viễn dương, vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới; dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải ven biển và viễn dương, hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy nội địa; dịch vụ đại lý tàu biển; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ dầu mỏ hóa lỏng LPG tại thành phố Hồ Chí Minh); bán buôn hóa chất và bán buôn chuyên doanh khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải	7 - 12
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Trang điện tử	4
Phần mềm	3 - 5

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước chi phí bảo hiểm, tiền thuê văn phòng, thuê xe và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo hiểm, tiền thuê văn phòng và thuê xe trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng chi phí sửa chữa tàu định kỳ được lập cho những con tàu bắt buộc phải sửa chữa định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật. Giá trị dự phòng là giá trị ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra cho việc sửa chữa tài sản cố định trong tương lai. Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán cho đến năm dự kiến việc sửa chữa tài sản xảy ra. Tại năm phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của niên độ kế toán đó.

Dự phòng rủi ro, thiệt hại môi trường được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm dựa vào độ tuổi và tình hình kỹ thuật của tàu. Số trích lập sẽ được Ban Giám đốc phê duyệt và không vượt quá quy định của Thông tư 86/2016/TT-BTC ngày 05 tháng 8 năm 2016.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	88.487.477	73.837.882
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	52.616.117.448	27.607.838.969
Các khoản tương đương tiền	-	6.000.000.000
	52.704.604.925	33.681.676.851

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn trên 6 tháng và dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng là từ 7,0% đến 7,2% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: lãi suất hàng năm từ 6,2% đến 7%).

Công ty sử dụng các hợp đồng tiền gửi tại Shinhan Bank và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại 2 ngân hàng này (Thuyết minh số 19) và làm bảo lãnh cho hợp đồng thuê tàu vận chuyển LPG Dung Quất năm 2019 với Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Duyên Hải	-	8.453.267.200
Công ty TNHH Duyên Hải Star	-	7.599.421.100
Công ty Cổ phần Dầu khí Fgas	1.988.542.500	4.629.725.694
Công ty TNHH Sellan Gas	1.806.181.648	3.884.986.402
Công ty Cổ phần Thương vận Hướng Dương	6.914.724.750	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoành Sơn	19.521.655.134	-
Khách hàng khác	7.091.419.278	4.683.323.918
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	57.836.010.560	99.187.482.048
	95.158.533.870	128.438.206.362

7. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Sellan Gas	-	59.666.626.250
Engtek Pte Ltd	1.212.900.000	-
Khác	2.511.763.322	1.669.584.101
	3.724.663.322	61.336.210.351

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	4.496.489.856	3.056.527.482
Trích trước lãi tiền gửi	3.310.050.000	1.434.936.986
Thù lao Hội đồng Quản trị	174.000.000	174.000.000
Bồi thường từ bảo hiểm	2.883.167.127	-
Bảo hiểm xã hội, y tế	5.864.924.992	4.346.962.611
Chi hộ chi phí các tàu	6.549.972.834	-
Khác	227.315.017	-
	23.505.919.826	9.012.427.079
b. Dài hạn		
Đặt cọc dài hạn	992.000.000	992.000.000
	992.000.000	992.000.000

9. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện phần nguyên vật liệu bao gồm dầu nhớt, dầu diesel, dầu thủy lực và dầu mazut đang sử dụng trên các con tàu.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bảo hiểm thân tàu	1.606.768.123	995.058.390
Phụ tùng	954.636.136	-
Chi phí thuê xe	507.500.000	507.500.000
Chi phí thuê văn phòng, thuê kho	1.814.000.000	1.610.000.000
Bảo hiểm thuyền viên	154.116.904	121.412.500
Khác	67.608.000	67.615.520
	5.104.629.163	3.301.586.410

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	671.314.734.365	585.451.816	671.900.186.181
Tăng trong năm	403.055.047.381	-	403.055.047.381
Số dư cuối năm	1.074.369.781.746	585.451.816	1.074.955.233.562
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	211.033.575.537	501.248.458	211.534.823.995
Khấu hao trong năm	92.493.848.644	50.586.489	92.544.435.133
Số dư cuối năm	303.527.424.181	551.834.947	304.079.259.128
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	460.281.158.828	84.203.358	460.365.362.186
Tại ngày cuối năm	770.842.357.565	33.616.869	770.875.974.434

Như đã trình bày ở Thuyết minh số 19, Công ty đã thể chấp phương tiện vận tải với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 lần lượt là 977.742.796.476 đồng và 766.949.933.854 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 lần lượt là 670.579.796.933 đồng và 458.092.006.866 đồng) để đảm bảo các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong – CN Thăng Long và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 95.240.889.868 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 95.028.233.638 đồng).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Trang diện tử VND	Phần mềm VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	50.000.000	187.740.520	237.740.520
Tăng trong năm		448.560.000	448.560.000
Phân loại lại			-
Số dư cuối năm	50.000.000	636.300.520	686.300.520
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	17.708.335	31.290.088	48.998.423
Khấu hao trong năm	12.500.004	43.750.084	56.250.088
Giảm trong năm			-
Số dư cuối năm	30.208.339	75.040.172	105.248.511
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	32.291.665	156.450.432	188.742.097
Tại ngày cuối năm	19.791.661	561.260.348	581.052.009

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	38.935.385.955	16.228.204.425
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	7.787.077.191	3.245.640.885

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Dầu khí Fgas	33.349.917.129	33.349.917.129	17.180.430.784	17.180.430.784
Công ty TNHH Sellan Gas	2.015.813.219	2.015.813.219	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư GLC	4.300.539.787	4.300.539.787	2.180.394.485	2.180.394.485
Công ty Cổ phần TMDV Hàng Hải Hưng Phát	5.599.966.392	5.599.966.392	3.819.118.377	3.819.118.377
Công ty TNHH Vận tải Dầu khí Opec	24.474.829.886	24.474.829.886	-	-
Các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	11.729.831.472	11.729.831.472	89.653.497.330	89.653.497.330
Khác	22.840.783.939	22.840.783.939	16.153.724.904	16.153.724.904
	104.311.681.824	104.311.681.824	128.987.165.880	128.987.165.880

15. ỨNG TRƯỚC TỪ KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Fox chem Pte Ltd	11.244.452.194	-
Daelim Corporation, Korea	12.645.773.250	-
Nippon Gas Line Co.,LTD	4.731.400.000	-
	28.621.625.444	-

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí đại lý	414.666.618	191.782.640
Chi phí tư vấn	239.826.835	790.590.240
Trích trước lãi vay	1.578.370.339	999.417.140
Trích trước thuế nhập khẩu	1.292.440.971	-
Trích trước chi phí kiểm định	572.725.607	-
Khác	666.567.838	972.472.546
	4.764.598.208	2.954.262.566

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	75.911.850	124.485.228
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	4.762.501.912	1.718.231.700
Các khoản khác	1.419.888.886	64.925.208
	6.258.302.648	1.907.642.136

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.215.308.940	25.615.691.429	27.730.059.745	3.100.940.624
Thuế thu nhập cá nhân	760.405.822	1.791.339.510	1.878.348.431	673.396.901
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	5.975.714.762	27.410.030.939	29.611.408.176	3.774.337.525

19. VAY

	Số đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số cuối năm VND
Vay dài hạn đến hạn trả	40.332.485.536	133.350.930.888	99.195.270.289	74.488.146.135
Vay dài hạn	196.501.184.924	238.446.257.450	133.350.930.888	301.596.511.486
	236.833.670.460	371.797.188.338	232.546.201.177	376.084.657.621

Trong đó	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	64.991.184.921	79.433.670.460
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	142.603.472.700	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	101.820.000.000	157.400.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	66.670.000.000	-
	376.084.657.621	236.833.670.460

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Tiên Phong với tổng hạn mức vay là 94.000.000.000 đồng với thời hạn cho vay 84 tháng kể từ ngày 05 tháng 7 năm 2017. Khoản vay này chịu lãi suất hàng năm là 6,6% và được đảm bảo bằng các tài sản: Tàu Annie Gas 09 hình thành từ vốn vay và tàu Oceanus 09. Nợ gốc của khoản vay này sẽ được trả hàng quý.

Khoản vay từ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam với tổng hạn mức vay là 6.825.000 đô la Mỹ với thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày 03 tháng 06 năm 2019. Khoản vay này chịu lãi suất hàng năm là libor 3 tháng cộng biên độ 2,5% và được đảm bảo bằng tàu Gas Lotus và tài khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam. Nợ gốc của khoản vay này sẽ được trả hàng quý.

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng bao gồm 2 khoản vay:

- Khoản vay với tổng hạn mức vay là 88.000.000.000 đồng với thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày 06 tháng 02 năm 2018. Khoản vay này chịu lãi suất hàng năm từ 10,5% đến 10,8% và được đảm bảo bằng tàu Oceanus 08 hình thành từ vốn vay và hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng. Nợ gốc của khoản vay này sẽ được trả hàng quý.
- Khoản vay với tổng hạn mức vay là 100.000.000.000 đồng với thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày 25 tháng 12 năm 2018. Khoản vay này chịu lãi suất hàng năm từ 10,5% đến 10,8% và được đảm bảo bằng tàu Lady Favia hình thành từ vốn vay và hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng. Nợ gốc của khoản vay này sẽ được trả hàng tháng.

Khoản vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với tổng hạn mức vay là 80.000.000.000 đồng với thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2019. Khoản vay này chịu lãi suất hàng năm 9,5% và được đảm bảo bằng tàu Lady Linn. Nợ gốc của khoản vay này sẽ được trả hàng tháng.

Các khoản vay này được đảm bảo bằng phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay của Công ty (Thuyết minh số 11) và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (Thuyết minh số 5).

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	74.488.146.135	40.332.485.536
Trong năm thứ hai	94.428.146.138	51.842.485.539
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	207.168.365.348	137.437.456.615
Sau năm năm	-	7.221.242.770
	<u>376.084.657.621</u>	<u>236.833.670.460</u>

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Dự phòng ngắn hạn	33.672.132.594	9.569.057.866
Dự phòng dài hạn	<u>20.477.527.590</u>	<u>15.484.997.733</u>
	<u>54.149.660.184</u>	<u>25.054.055.599</u>

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>
Được phép phát hành	40.000.000	400.000.000.000	30.000.000	300.000.000.000
Đã phát hành và vốn góp đủ	<u>40.000.000</u>	<u>400.000.000.000</u>	<u>30.000.000</u>	<u>300.000.000.000</u>

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết cổ phần sở hữu của các cổ đông tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>VND</u>	<u>%</u>	<u>VND</u>	<u>%</u>
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	204.000.000.000	51,00	153.000.000.000	51,00
Ông Nguyễn Hồng Hiệp	180.733.340.000	45,18	105.640.000.000	35,21
Ông Trần Trung Quốc	1.600.000.000	0,40	1.200.000.000	0,40
Bà Đặng Thị Mai Anh	-	-	28.600.000.000	9,53
Cổ đông khác	<u>13.666.660.000</u>	<u>3,42</u>	<u>11.560.000.000</u>	<u>3,85</u>
	<u>400.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>300.000.000.000</u>	<u>100</u>

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	300.000.000.000	6.806.077.366	63.249.585.901	370.055.663.267
Lợi nhuận trong năm	-	-	79.048.968.260	79.048.968.260
Vốn góp trong năm	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(5.452.824.498)	(5.452.824.498)
Trích quỹ đầu tư, phát triển (*)	-	5.452.824.498	(5.452.824.498)	-
Trích thù lao Hội đồng Quản trị (*)	-	-	(174.000.000)	(174.000.000)
Quỹ thưởng ban điều hành (*)	-	-	(1.090.564.900)	(1.090.564.900)
Chia cổ tức (*)	-	-	(51.000.000.000)	(51.000.000.000)
Số dư cuối năm	400.000.000.000	12.258.901.864	79.128.340.265	491.387.242.129

(*) Đây là số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ đầu tư phát triển, thù lao Hội đồng Quản trị, quỹ thưởng Ban Điều hành và cổ tức được chia của Công ty với số tiền lần lượt là 5.452.824.498 đồng, 5.452.824.498 đồng, 174.000.000 đồng, 1.090.564.900 đồng và 51.000.000.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2019/NQ-NVT-ĐHĐCĐTN ngày 15 tháng 5 năm 2019 của Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cổ tức đã được chi trả đầy đủ.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
<u>Ngoại tệ các loại:</u>		
- Đô la Mỹ ("USD")	1.953.564,84	412.861,65

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh hàng hóa và Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải. Công ty lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận kinh doanh hàng hóa - kinh doanh các mặt hàng LPG và xăng dầu

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải - kinh doanh vận tải LPG bằng tàu và các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải biển.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán

31/12/2019	Dịch vụ vận chuyển VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	868.374.184.890	130.670.643.670	999.044.828.560
Tài sản không phân bổ			93.949.626.919
Tổng tài sản			1.092.994.455.479
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	547.487.799.567	15.679.825.511	563.167.625.078
Nợ phải trả không phân bổ			39.182.794.958
Tổng nợ phải trả			602.350.420.036

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI NHẬT VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Năm 2019	Dịch vụ vận chuyển	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	1.022.691.815.441	10.638.221.198	1.033.330.036.639
Giá vốn	(871.346.822.459)	(5.771.319.800)	(877.118.142.259)
Kết quả hoạt động kinh doanh	151.344.992.982	4.866.901.398	156.211.894.380
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(35.683.274.891)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			120.528.619.489
Doanh thu hoạt động tài chính			7.148.225.274
Chi phí tài chính			(30.944.629.396)
Lãi khác			3.391.008.016
Lợi nhuận trước thuế			100.123.223.383
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(25.615.691.429)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại			4.541.436.306
Lợi nhuận trong năm			79.048.968.260
Thông tin khác			
Khấu hao			92.600.685.221

Bảng cân đối kế toán

31/12/2018	Hàng hóa	Dịch vụ vận tải	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	88.998.019.521	587.125.868.119	676.123.887.640
Tài sản không phân bổ			111.590.180.339
Tổng tài sản			787.714.067.979
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	89.087.247.500	322.595.442.450	411.682.689.950
Nợ phải trả không phân bổ			5.975.714.762
Tổng nợ phải trả			417.658.404.712

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Năm 2018	Hàng hóa	Dịch vụ vận tải	Tổng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	425.583.490.132	344.731.985.285	770.315.475.417
Giá vốn	(424.820.352.699)	(233.293.977.454)	(658.114.330.153)
Kết quả hoạt động kinh doanh	763.137.433	111.438.007.831	112.201.145.264
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(32.285.825.215)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			79.915.320.049
Doanh thu hoạt động tài chính			3.963.776.333
Chi phí tài chính			(14.318.984.053)
Lãi khác			2.574.346.270
Lợi nhuận trước thuế			72.134.458.599
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(16.798.398.115)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại			(807.815.505)
Lợi nhuận trong năm			54.528.244.979
Thông tin khác			
Khấu hao		43.809.036.304	43.809.036.304

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có trụ sở chính tại thành phố Hồ Chí Minh và chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Doanh thu bán hàng hóa	-	425.583.490.132
Doanh thu dịch vụ đã cung cấp	1.033.330.036.639	344.731.985.285
	<u>1.033.330.036.639</u>	<u>770.315.475.417</u>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	-	424.820.352.699
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	877.118.142.259	233.293.977.454
	<u>877.118.142.259</u>	<u>658.114.330.153</u>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	601.084.446.742	19.496.308.626
Chi phí nhân viên	105.390.808.249	54.019.735.913
Chi phí khấu hao tài sản cố định	92.600.685.221	43.852.826.392
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.428.573.654	135.548.834.204
Chi phí khác	19.296.903.284	12.662.097.534
	<u>912.801.417.150</u>	<u>265.579.802.669</u>

27. DOANH THU TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lãi tiền gửi	4.174.275.771	3.765.530.672
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.973.949.503	198.245.661
	<u>7.148.225.274</u>	<u>3.963.776.333</u>

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí lãi vay	30.349.182.609	14.028.330.726
Lỗ chênh lệch tỷ giá	595.446.787	290.653.327
	<u>30.944.629.396</u>	<u>14.318.984.053</u>

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	18.815.128.083	18.009.702.477
Chi phí khấu hao tài sản cố định	75.546.493	76.172.724
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.720.613.966	9.379.700.471
Chi phí khác	6.071.986.349	4.820.249.543
	35.683.274.891	32.285.825.215

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bảo hiểm bồi thường	3.590.276.467	2.902.258.456
Thu từ các khoản phạt hợp đồng	889.438.996	296.400.000
Khác	245.242.426	68.177.737
	4.724.957.889	3.266.836.193

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phạt hành chính thuế	300.104.757	505.233.133
Khác	1.033.845.116	187.256.790
	1.333.949.873	692.489.923

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	25.615.691.429	16.798.398.115
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25.615.691.429	16.798.398.115

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	100.123.223.383	72.134.458.599
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	27.955.233.764	11.857.531.975
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(12.361.377.180)	(8.500.194.277)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	40.130.384.837	20.195.448.386
Cộng: Các khoản doanh thu tính thuế	186.226.102	162.277.866
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	128.078.457.147	83.991.990.574
Thu nhập tính thuế suất thông thường	128.078.457.147	83.991.990.574
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	25.615.691.429	16.798.398.115

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% (năm 2018: 20%) trên thu nhập tính thuế.

	Năm nay VND	Năm trước VND
(Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- (Thu nhập)/chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(4.541.436.306)	807.815.505
Tổng (thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(4.541.436.306)	807.815.505

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty như sau:

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND)	79.048.968.260	54.528.244.979
Loại trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(9.738.121.986)	(6.717.389.398)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	69.310.846.274	47.810.855.581
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phần)	35.808.219	20.164.384
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.936	2.371

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế năm tài chính như trên và số liệu ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích bằng 12% lợi nhuận sau thuế trong năm 2018 của Công ty. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai năm do Công ty chưa có kế hoạch cho việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2019.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày lại do ảnh hưởng của số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi thực tế được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

34. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	43.899.000.000	9.348.212.785

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trong vòng một năm	43.553.500.000	43.720.500.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	160.923.250.000	164.460.250.000
Sau năm năm	153.581.000.000	193.475.000.000
	358.057.750.000	401.655.750.000

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền Công ty phải trả cho việc thuê văn phòng từ ngày 01 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 7 năm 2019, thuê văn phòng phí quản lý từ ngày 01 tháng 8 năm 2018 đến 31 tháng 7 năm 2021, thuê kho từ ngày 15 tháng 12 năm 2016 đến ngày 14 tháng 12 năm 2020, thuê xe từ ngày 01 tháng 8 năm 2018 đến ngày 31 tháng 7 năm 2020 và thuê tàu từ ngày 10 tháng 11 năm 2018 đến ngày 10 tháng 11 năm 2028.

Cam kết vốn

Trong năm 2019, Công ty ký hợp đồng mua trang thiết bị và máy móc trên các con tàu và trang thiết bị văn phòng với tổng giá trị hợp đồng là 324.543 đô la Mỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã tạm ứng cho nhà cung cấp với số tiền 71.363 đô la Mỹ.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí
 Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế
 Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu
 Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương
 Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi
 Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội
 Công ty TNHH MTV Gas Venus
 Công ty TNHH Dầu khí Thanh Hóa
 Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP -
 Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí
 Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP -
 Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu
 Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc
 Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền
 Nam
 Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng
 Miền Đông
 Tổng Công ty Bảo hiểm PVI
 Công ty Bảo hiểm PVI Hồ Chí Minh
 Ban quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất
 Tổng Công ty bảo dưỡng - sửa chữa công trình
 dầu khí, CTCP (PVMR)
 Công ty TNHH Kiểm định Kỹ thuật
 An toàn Dầu khí Việt Nam - PV EIC
 Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa
 Công trình Dầu khí - PMS
 Công ty Cổ phần Lọc Hoá Dầu Bình Sơn
 Công ty Cổ phần Vận tải khí và Hóa chất Việt Nam

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Cùng chủ sở hữu
 (Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)
 Cùng chủ sở hữu
 (Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)
 Cùng chủ sở hữu
 (Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)
 Cùng chủ sở hữu
 (Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)
 Cùng chủ sở hữu
 (Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)
 Cùng chủ sở hữu
 (Ông Nguyễn Hồng Hiệp)
 Cùng chủ sở hữu
 (Ông Nguyễn Hồng Hiệp)
 Công ty con của Tập đoàn Dầu khí
 Việt Nam
 Công ty con của Tập đoàn Dầu khí
 Việt Nam
 Công ty con của Tổng Công ty
 Khí Việt Nam - CTCP
 Công ty con của Tổng Công ty
 Khí Việt Nam - CTCP
 Công ty con của Tổng Công ty
 Khí Việt Nam - CTCP
 Công ty con của Công ty Cổ phần PVI
 Công ty trực thuộc Tổng Công ty
 Bảo hiểm PVI
 Thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Công ty con của Tập đoàn Dầu khí
 Việt Nam
 Cùng chủ sở hữu
 (Ông Nguyễn Hồng Hiệp)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	164.012.500	9.786.803.456
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	121.534.131.754	70.775.592.504
Công ty TNHH Dầu khí Thanh Hóa	-	391.340.557.230
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP -	1.859.365.677	4.665.895.680
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng	-	1.364.235.748
Miền Bắc		
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	358.748.633.997	-
Công ty Cổ phần Vận tải khí và Hóa chất	25.806.452	-
Việt Nam		
Công ty TNHH MTV Gas Venus	-	505.098.643
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	39.785.000.000	16.558.996.089
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	131.814.254.459	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	870.000.000	870.000.000
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP -	-	904.340.158
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP -	46.533.139	-
Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu		
Tổng Công ty bảo dưỡng - sửa chữa công trình	231.917.500	412.061.318
dầu khí, CTCP - PVMR		
Công ty TNHH Kiểm định Kỹ thuật	111.700.000	152.260.000
An toàn Dầu khí Việt Nam - PVEIC		
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa	-	22.000.000
Công trình Dầu khí - PMS		
Công ty TNHH MTV Gas Venus	56.000.805	408.192.478.423
Phí đại lý		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP -	-	34.665.714
Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	44.641.015	764.397.329
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	276.601.298	666.532.195
Phí bảo hiểm		
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	11.965.180.346	8.190.456.132
Công ty Bảo hiểm PVI Hồ Chí Minh	220.516.376	175.862.166
Công ty Bảo hiểm PVI Thăng Long	321.536.724	-
Cổ tức đã công bố và thanh toán		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	26.010.000.000	15.300.000.000
Bà Đặng Thị Mai Anh	6.375.000.000	3.562.500.000
Ông Trần Trung Quốc	229.500.000	128.250.000
Ông Nguyễn Hồng Hiệp	16.269.000.000	8.664.000.000
Thu nhập khác		
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	2.883.167.127	2.902.258.456
Góp vốn		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	51.000.000.000	51.000.000.000
Ông Trần Trung Quốc	400.000.000	300.000.000
Bà Đặng Thị Mai Anh	7.300.000.000	3.600.000.000
Ông Nguyễn Hồng Hiệp	38.853.340.000	41.840.000.000
Cổ đông khác	2.446.660.000	3.260.000.000

Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	<u>3.176.913.674</u>	<u>2.978.540.420</u>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	271.098.725
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	16.853.713.313	8.417.704.479
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	-	1.500.659.323
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	1.625.955.677	-
- Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	-	-
Công ty Cổ phần Vận tải Khí và Hóa Chất Việt Nam	28.387.097	-
Công ty Cổ phần Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	39.327.954.473	-
Công ty TNHH Dầu khí Thanh Hóa	-	88.998.019.521
	<u>57.836.010.560</u>	<u>99.187.482.048</u>
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	-	160.956.022
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	6.355.250	184.050.842
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	8.675.700	-
Công ty TNHH MTV Gas Venus	61.600.886	89.087.247.500
CN Tổng công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần Chế biến khí Vũng Tàu	-	19.998.000
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	-	140.791.166
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	11.599.948.636	-
Tổng Công ty bảo dưỡng - sửa chữa công trình dầu khí, CTCP (PVMR)	-	40.884.800
Công ty TNHH Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam - PV EIC	53.251.000	19.569.000
	<u>11.729.831.472</u>	<u>89.653.497.330</u>

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

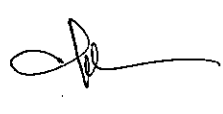
Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

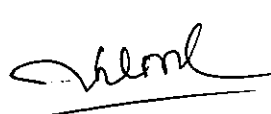
Tiền lãi vay đã trả không bao gồm 1.578.370.339 đồng (năm 2018: 999.417.140 đồng), là số lãi vay phát sinh trong năm nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi không bao gồm 3.310.050.000 đồng (năm 2018: 1.434.936.986 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định không bao gồm 287.160.120 đồng (năm 2018: 0 đồng), là chi phí xây dựng cơ bản dở sang năm 2018. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định đã bao gồm 2.393.143.070 đồng (năm 2018: 59.666.626.250 đồng), là khoản ứng trước cho nhà cung cấp trong năm 2019. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.


Lê Thanh Chi
 Người lập biểu


Trần Thị Thục Trang
 Kế toán trưởng


Nguyễn Hồng Hiệp
 Giám đốc
 Ngày 23 tháng 3 năm 2020